Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Trần Thị Châu*, Trần Anh Tú**

Khoa Điều dưỡng - Đại học Nguyễn Tất Thành
*ttchau@ntt.edu.vn, **tatu@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Động lực học tập tốt giúp sinh viên cải thiện chất lượng học tập, phát triển tính sáng tạo, dễ đạt được thành công học tập, từ đó góp phần đào tạo ra những người điều dưỡng có năng lực. Nghiên cứu này thực hiện nhằm đánh giá động lực học tập của sinh viên điều dưỡng tại Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và các yếu tố liên quan. Nghiên cứu định tính được tiến hành từ tháng 3/2024 đến tháng 10/2024. Kết quả khảo sát trên 508 sinh viên điều dưỡng cho thấy 54,1 % sinh viên có động lực học tập tốt. Động lực học tập của sinh viên có liên quan đến năm học của sinh viên, kết quả học tập, các đặc điểm cá nhân và gia đình của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy động lực học tập của sinh viên điều dưỡng chưa cao, do đó cần thiết có những cải thiện về chương trình đào tạo, hoạt động của các câu lạc bộ học thuật, cũng như tăng cường gắn kết giữa phụ huynh và nhà trường.

® 2025 Journal of Science and Technology - NTTU

Nhận 27/11/2024
Được duyệt 30/12/2024
Công bố 28/02/2025

Từ khóa

Động lực học tập, giáo dục điều dưỡng, sinh viên điều dưỡng, chỉ số tự quyết, điều dưỡng

1 Đặt vấn đề

Động lực học tập (ĐLHT) của sinh viên điều dưỡng (SVĐD) là yếu tố giúp đạt được thành công trong học tập, chất lượng học tập tốt hơn, tính sáng tạo, sự hài lòng trong học tập, giảm lo lắng và ngăn ngừa sự kiệt sức trong học tập [1]. Việc nâng cao ĐLHT của SVĐD giúp đào tạo ra các điều dưỡng có năng lực, từ đó dẫn đến chất lượng chăm sóc bệnh nhân tốt [2]. Ngược lại, việc thiếu ĐLHT khiến sinh viên không có mục tiêu học tập rõ ràng, có thái độ tiêu cực, giảm hứng thú với việc học và kiệt sức trong học tập [1, 2]. Việc này có thể làm cho sinh viên học tập không hiệu quả, kỹ năng lâm sàng kém hoặc thậm chí là bỏ học. Các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam chỉ ra rằng ĐLHT của SVĐD chưa thật sự tốt, cụ thể một nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023 cho thấy tỷ lệ SVĐD có ĐLHT tốt là 60,7 % [3]. Nghiên cứu khác tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và Đại

https://doi.org/10.55401/xtv2ef34

học Y Dược Huế cũng cho thấy tỷ lệ sinh viên có "động cơ học tập tốt" lần lượt là 60,1 % [4] và 68 % [5]. Những phát hiện này cho thấy các nhà giáo dục cần thiết tập trung vào việc hỗ trợ sinh viên thông qua việc nâng cao ĐLHT của sinh viên.

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU) là một trong những nơi đào tạo nguồn nhân lực điều dưỡng có uy tín hàng đầu cả trong và ngoài nước. Với mong muốn ngày càng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của SVĐD NTTU, nghiên cứu "Động lực học tập của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành" được tiến hành. Nghiên cứu này nhằm đánh giá ĐLHT của SVĐD NTTU và các yếu tố liên quan, từ đó đưa ra những khuyến nghị phù hợp nhằm nâng cao ĐLHT của SVĐD NTTU, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên ngành điều dưỡng.

2 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: ĐLHT của SVĐD

Đối tượng khảo sát: toàn thể SVĐD năm nhất, khoá 2023 là 249 sinh viên và sinh viên năm tư, khoá 2020 là 259 sinh viên.

Thời gian nghiên cứu: nghiên cứu được tiến hành từ tháng 03/2024 đến tháng 10/2024.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Phương pháp tiếp cận nghiên cứu:

Nghiên cứu định tính đánh giá ĐLHT của SVĐD và các yếu tố liên quan thông qua bộ công cụ thu thập số liệu được tham khảo từ các tài liệu trong và ngoài nước.

Bộ công cụ gồm 02 phần:

Phần I: thông tin chung (đặc điểm của cá nhân và gia đình): tuổi, giới tính, dân tộc, quê quán, năm của chương trình học, trình độ/học vấn của cha (mẹ) và các thông tin liên quan đến việc học tập và nghề nghiệp của sinh viên. Các nội dung về đặc điểm cá nhân, gia đình và các thông tin liên quan đến việc học tập, nghề nghiệp của SVĐD được xây dựng bằng cách tham khảo các tài liệu liên quan đến ĐLHT của sinh viên trong và ngoài nước [2, 3, 5, 15, 16]

Phần II: sử dụng thang đo ĐLHT (Academic Motivation Scale: AMS) của Vallerand [6], thang đo được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt, tiến hành lấy mẫu thử, kiểm tra chỉ số Cronbach's Alpha. Bản dịch được xem là đạt yêu cầu khi kết quả > 0,7. Thang đo ĐLHT bao gồm 28 câu hỏi chia ra làm 7 yếu tố để đánh giá 3 nhóm ĐLHT: ĐLHT bên trong: động lực hướng đến sự hiểu biết (Intrinsic Motivation for Knowledge: IMK), động lực hướng đến cảm giác thành tựu (Intrinsic Motivation toward Accomplishment: IMA), động lực hướng đến trải nghiệm kích thích (Intrinsic Motivation for experience Stimulation: IMS); ĐLHT bên ngoài: động lực từ việc thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân (Extrinsic Motivation, Identified regulation: EMID), động lực từ sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài ((Extrinsic Motivation, Introjected regulation: EMIN), động lực từ việc tránh các các hậu quả tiêu cực hoặc đạt được những phần thưởng (Extrinsic Motivation, External regulation: EME); Không có ĐLHT: ghi nhận những trải nghiệm thiếu hụt động lực (Amotivation: AM). Mỗi câu hỏi áp dụng thang đo Likert 7 mức độ từ 1-hoàn toàn không đồng ý đến 7-hoàn toàn đồng ý tương ứng với điểm số từ 1 tới 7 làm tiêu chuẩn để đánh giá. Điểm số từ thang đo càng cao thì sinh viên càng có nhiều ĐLHT. Riêng nhóm không có ĐLHT, điểm càng cao ĐLHT càng kém.

ĐLHT của SVĐD sẽ được đánh giá thông qua chỉ số tự quyết trong học tập (Self-determination index: SDI) bằng cách tính trung bình tổng số điểm ở mỗi nhóm ĐLHT con theo công thức sau:

$$SDI = 2 \times (IMK + IMA + IMS)/3 + EMID - (EMIN + EME)/2 - 2 \times AM$$

Chỉ số tự quyết SDI (−18; +18), chỉ số tự quyết càng cao thì ĐLHT của SV càng tốt, và được chia làm 2 nhóm như sau:

+ Động cơ học tập chưa tốt:

Không có động cơ: $-18{,}00 \leq SDI < -10{,}79$

Có rất ít động cơ: $-10{,}80 \leq SDI < -3{,}59$

Có động cơ: $-3{,}60 \leq SDI < 3{,}59$

+ Động cơ học tập tốt:

Có nhiều động cơ: $3{,}60 \leq SDI < 10{,}79$

Có rất nhiều động cơ: $10{,}80 \leq SDI \leq 18{,}00$

2.2.2 Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền cho đối tượng tham gia nghiên cứu với các nội dung liên quan đến động lực học tập của sinh viên. Các nghiên cứu viên được tập huấn về phương pháp lấy mẫu trước tiến hành lấy mẫu.

2.2.3 Phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26. Thống kê mô tả được thực hiện để mô tả đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Biến định lượng được mô tả bằng trung bình (TB) và độ lệch chuẩn (ĐLC); biến định tính được mô tả bằng tần số (n) và phần trăm (%). Kiểm định chi bình phương, với độ tin cậy 95 % được sử dụng để xác định mối liên quan giữa thông tin chung của đối tượng nghiên cứu và ĐLHT của SVĐD.

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Đặc điểm chung của SVĐD

Đặc điểm chung của SVĐD bao gồm các đặc điểm về cá nhân của SVĐD như giới tính, dân tộc, năm học, học lực của sinh viên và kết quả được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1 Đặc điểm chung của SVĐD.

Đặc điểm		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	80	15,7
	Nữ	428	84,3
Dân tộc	Kinh	499	98,2
	Khác	9	1,8
Năm học	Năm 1	249	49,0
	Năm 4	259	51,0
Học lực	Trung bình	47	9,3
	Khá	328	64,6
	Giỏi	96	18,9
	Xuất sắc	37	7,3
	Không	1	0,2

Kết quả nghiên cứu ghi nhận 508 SVĐD, trong đó giới tính nữ và dân tộc Kinh chiếm đa số với tỷ lệ lần lượt là 84,3 % và 98,2 %. SVĐD có xếp loại học lực khá chiếm tỷ lệ cao nhất với 64,6 %. Kết quả này là bình thường, phù hợp với đặc thù ngành điều dưỡng khi phần lớn điều dưỡng là nữ. Do NTTU có vị trí tại Thành phố Hồ Chí Minh nên kết quả này cũng phù hợp với đặc điểm tỷ lệ dân tộc ở Việt Nam khi dân tộc Kinh chiếm đa số.

Các đặc điểm liên quan đến việc học tập và nghề nghiệp của SVĐD được thu thập thông qua việc tham gia các nhóm hoặc câu lạc bộ học tập, học thuật của sinh viên, các dự định của sinh viên sau tốt nghiệp, quan điểm của sinh viên về ngành học, về năng lực học tập của mình. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2

Bảng 2 Đặc điểm liên quan đến việc học tập và nghề nghiệp của SVĐD

Đặc điểm		Tần số	Tỷ lệ (%)
Tham gia nhóm/câu lạc bộ về học tập, học thuật	Có	75	14,8

	Không	433	85,2
Bạn có nghĩ rằng việc học tập sẽ giúp hoàn cảnh gia đình/cuộc sống của bạn tốt hơn	Có	478	94,1
	Không	30	5,9
Tự tin vào năng lực học tập của bản thân	Có	420	82,7
	Không	88	17,3
Dự định học sau đại học	Có	335	65,9
	Không	173	34,1
Dự định tham gia giảng dạy trong lĩnh vực điều dưỡng sau khi tốt nghiệp đại học	Có	205	40,4
	Không	303	59,6
Việc học tập có phải là một yếu tố/điều kiện giúp bạn được tuyển dụng vào công việc mà bạn yêu thích/mong muốn	Có	485	95,5
	Không	23	4,5
Theo bạn việc học tập ở bậc đại học có phải là một yếu tố/điều kiện thuận lợi cho việc học những bằng cấp sau đại học	Có	496	97,6
	Không	12	2,4
Điều dưỡng có phải là ngành nghề mong muốn của bạn khi thi đại học	Có	426	83,9
	Không	82	16,1
Qua quá trình học tập, bạn có còn cảm thấy yêu thích và phù hợp với ngành điều dưỡng	Có	462	90,9
	Không	46	9,1
Theo bạn vai trò người điều dưỡng trong quá trình chăm sóc, điều trị cho bệnh nhân có quan trọng	Có	507	99,8
	Không	1	0,2

Chỉ có 14,8 % SVĐD tham gia nhóm/câu lạc bộ về học tập, học thuật và 40,4 % SVĐD có dự định tham gia giảng dạy trong lĩnh vực điều dưỡng sau khi tốt nghiệp đại học. Trong khi đó, hầu hết SV cho rằng vai trò người điều dưỡng trong quá trình chăm sóc, điều trị cho bệnh nhân có quan trọng (99,8 %); việc học tập ở bậc đại học có phải là một yếu tố/điều kiện thuận lợi cho việc học những bằng cấp sau đại học (97,6 %); việc học tập có phải là một yếu tố/điều kiện giúp bạn được tuyển dụng vào công việc mà bạn yêu thích/mong muốn (95,5 %); qua quá trình học tập, còn cảm thấy yêu thích và phù hợp với ngành điều dưỡng (90,9 %)

Thông tin về gia đình của SVĐD được thu thập bao gồm trình độ học vấn của cha, mẹ và các yếu tố như động viên, khuyến khích, hỗ trợ việc học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3 Thông tin về gia đình của SVĐD

Đặc điểm		**Tần số**	**Tỷ lệ (%)**
Học vấn của cha	Tiểu học	70	13,8
	THCS	176	34,6
	THPT	164	32,3
	Sau THPT	98	19,3
Học vấn của mẹ	Tiểu học	57	11,2
	THCS	177	34,8
	THPT	181	35,6
	Sau THPT	93	18,4
Người thân của bạn có động viên/ khích lệ/ủng hộ việc học của bạn	Có	487	95,9
	Không	21	4,1
	Có	450	88,6

Người thân có hỗ trợ/định hướng cho việc học tập của bạn	Không	58	11,4
Bạn có người thân nào là tấm gương học tập tốt để bạn noi theo	Có	427	84,1
	Không	81	15,9

Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn của cha và mẹ có tỉ lệ gần như tương đồng nhau. Trong đó, 95,9 % SVĐD nhận được sự động viên/khích lệ/ủng hộ việc học của người thân, 86,6 % được người thân hỗ trợ/định hướng cho việc học tập của bạn.

3.2 ĐLHT của SVĐD

ĐLHT được chia ra làm 7 yếu tố để đánh giá 3 nhóm ĐLHT, bao gồm ĐLHT bên trong: động lực hướng đến sự hiểu biết, động lực hướng đến cảm giác thành tựu, động lực hướng đến trải nghiệm kích thích; ĐLHT bên ngoài: động lực từ việc thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân, động lực từ sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài, động lực từ việc tránh các các hậu quả tiêu cực hoặc đạt được những phần thưởng; Không có ĐLHT: ghi nhận những trải nghiệm thiếu hụt động lực [5]. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4 ĐLHT của SVĐD

Đặc điểm		**TB ± ĐLC**	
ĐLHT bên trong	Hướng đến sự hiểu biết	5,75 ± 0,88	**5,54 ± 0,88**
	Hướng đến cảm giác thành tựu	5,50 ± 0,95	
	Hướng đến các trải nghiệm kích thích	5,39 ± 1,03	
ĐLHT bên ngoài	Thể hiện sự quan trọng và giá trị bản thân	5,64 ± 0,92	**5,65 ± 0,83**
	Từ sự áp lực và trách phạt ở bên ngoài	5,49 ± 1,00	
	Tránh hậu quả tiêu cực hoặc đạt được phần thưởng	5,84 ± 0,84	
Không ĐLHT		**3,46 ± 1,58**	
Tổng thang đo		**4,91 ± 0,73**	

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình của tổng thang đo ĐLHT là 4,91 ± 0,73. Nhóm động lực bên ngoài có điểm trung bình cao nhất với 5,65 ± 0,83. Loại động lực có điểm trung bình lớn nhất và thấp nhất lần lượt là ĐLHT hướng đến sự hiểu biết (5,75 ± 0,88) và không ĐLHT (3,46 ± 1,58)

Đánh giá mức độ ĐLHT tốt hoặc chưa tốt của SVĐD dựa trên chỉ số tự quyết SDI. Chỉ số SDI càng cao thể hiện chất lượng ĐLHT của sinh viên càng tốt, hay nói cách khác ĐLHT của sinh viên càng ổn định, ít chịu tác động tiêu cực của thời gian và các yếu tố bên ngoài. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5 Mức độ ĐLHT của SVĐD dựa trên chỉ số tự quyết SDI

Phân loại chất lượng ĐLHT		**n (%)**	
ĐLHT chưa tốt	Rất thấp ($-18,00 \leq SDI \leq -10,80$)	0 (0,0)	**233 (45,9)**
	Thấp ($-10,79 \leq SDI \leq -3,60$)	3 (0,6)	
	Trung bình ($-3,59 \leq SDI \leq 3,60$)	230 (45,3)	
ĐLHT tốt	Cao ($3,61 \leq SDI \leq 10,80$)	261 (51,4)	**275 (54,1)**
	Rất cao ($10,81 \leq SDI \leq 18,00$)	14 (2,8)	
Trung bình chung điểm SDI: 4,20 ± 3,58			

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình chung của chỉ số tự quyết SDI là 4,20 ± 3,58. Có 54,1 % SVĐD có ĐLHT tốt. Trong đó, sinh viên có ĐLHT cao chiếm nhiều nhất (51,4 %). Không có sinh viên nào có ĐLHT ở mức rất thấp.

3.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLHT của SVĐD.

Các yếu tố về đặc điểm chung và các thông tin cá nhân của SVĐD ảnh hưởng ĐLHT được trình bày ở Bảng 6.

Bảng 6 Yếu tố thông tin cá nhân ảnh hưởng ĐLHT của SVĐD

Đặc điểm		**ĐLHT n (%)**		**Giá trị (p)**
		Tốt	**Chưa tốt**	
Giới tính	Nam	50 (62,5)	30 (37,5)	0,113
	Nữ	225 (52,6)	203 (47,4)	
Dân tộc	Kinh	272 (54,5)	227 (45,5)	0,313
	Khác	3 (33,3)	6 (66,7)	
Năm học	Năm 1	168 (67,5)	81 (32,5)	**< 0,001**
	Năm 4	107 (41,3)	152 (58,7)	
Học lực	TB	25 (53,2)	22 (46,8)	**0,009**
	Khá	163 (49,7)	165 (50,3)	
	Giỏi	59 (61,5)	37 (38,5)	
	Xuất sắc	28 (75,7)	9 (24,3)	
Tham gia hội nhóm/Câu lạc bộ (CLB) về học tập, học thuật	Có	50 (66,7)	25 (33,3)	**0,023**
	Không	225 (52,0)	208 (48,0)	
Cho rằng việc học tập giúp hoàn cảnh gia đình/cuộc sống bản thân tốt hơn	Có	268 (56,1)	210 (43,9)	**< 0,001**
	Không	7 (23,3)	23 (76,7)	
Tự tin vào năng lực học tập của bản thân	Có	238 (56,7)	182 (43,3)	**0,014**
	Không	37 (42,0)	51 (58,0)	
Dự định học sau đại học chuyên khoa 1 /chuyên khoa 2/ thạc sĩ/ tiến sĩ	Có	202 (60,3)	133 (39,7)	**< 0,001**
	Không	73 (42,2)	100 (57,8)	
Cho rằng việc học tập ở đại học là một yếu tố/điều kiện thuận lợi cho việc học sau đại học	Có	124 (60,5)	81 (39,5)	**0,019**
	Không	151 (49,8)	152 (50,2)	
Dự định tham gia giảng dạy trong lĩnh vực ĐD	Có	270 (55,7)	215 (44,3)	**0,002**
	Không	5 (21,7)	18 (78,3)	
Cho rằng việc học tập là một yếu tố/điều kiện để được tuyển dụng vào công việc yêu thích	Có	273 (55,0)	223 (45,0)	**0,015**
	Không	2 (16,7)	10 (83,3)	
Điều dưỡng là ngành nghề mong muốn khi thi đại học	Có	244 (57,3)	182 (42,7)	**0,002**
	Không	31 (37,8)	51 (62,2)	
Qua quá trình học tập, vẫn cảm thấy yêu thích và phù hợp với nghề điều dưỡng	Có	260 (56,3)	202 (43,7)	**0,003**
	Không	15 (32,6)	31 (67,4)	

Cho rằng người điều dưỡng có vai trò quan trọng trong chăm sóc và điều trị người bệnh	Có	274 (54,3)	231 (45,7)	0,596
	Không	1 (33,3)	2 (66,7)	

**Phép kiểm chi bình phương*

Kết quả nghiên cứu từ Bảng 6 ghi nhận có mối liên quan giữa ĐLHT của sinh viên với năm học và học lực của sinh viên, trong đó sinh viên năm nhất có ĐLHT cao hơn sinh viên năm tư (p < 0,001); học lực của sinh viên giỏi và xuất sắc thì ĐLHT của sinh viên cao hơn. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn ghi nhận ĐLHT của SVĐD có mối liên quan với các yếu tố như Tham gia hội nhóm/CLB về học tập, học thuật; Cho rằng việc học tập giúp hoàn cảnh gia đình/cuộc sống bản thân tốt hơn; Tự tin vào năng lực học tập của bản thân; Dự định học sau đại học chuyên khoa 1 /chuyên khoa 2/ thạc sĩ/ tiến sĩ; Cho rằng việc học tập ở đại học là một yếu tố/điều kiện thuận lợi cho việc học sau đại học; Dự định tham gia giảng dạy trong lĩnh vực điều dưỡng; Cho rằng việc học tập là một yếu tố/điều kiện để được tuyển dụng vào công việc yêu thích; Điều dưỡng là ngành nghề mong muốn khi thi đại học

Yếu tố thông tin gia đình như trình độ học vấn của cha, mẹ và các yếu tố như động viên, khuyến khích, hỗ trợ việc học tập của sinh viên ảnh hưởng đến ĐLHT của SVĐD được trình bày ở Bảng 7

Bảng 7 Yếu tố thông tin gia đình ảnh hưởng ĐLHT của SVĐD

Đặc điểm		**ĐLHT n (%)**		**Giá trị (p)**
		Tốt	**Chưa tốt**	
Học vấn của cha	Tiểu học	35 (50,0)	35 (50,0)	0,615
	THCS	95 (54,0)	81 (46,0)	
	THPT	95 (57,9)	69 (42,1)	
	Sau THPT	50 (51,0)	48 (49,0)	
Học vấn của mẹ	Tiểu học	25 (43,9)	32 (56,1)	0,136
	THCS	90 (50,8)	87 (49,2)	
	THPT	108 (59,7)	73 (40,3)	
	Sau THPT	52 (55,9)	41 (44,1)	
Người thân của bạn có động viên/khích lệ/ủng hộ việc học của bạn	Có	269 (55,2)	218 (44,8)	**0,023**
	Không	6 (28,6)	15 (71,4)	
Người thân có hỗ trợ/định hướng cho việc học tập của bạn	Có	253 (56,2)	197 (43,8)	**0,011**
	Không	22 (37,9)	36 (62,1)	
Bạn có người thân nào là tấm gương học tập tốt để bạn noi theo	Có	229 (53,6)	198 (46,4)	0,601
	Không	46 (56,8)	35 (43,2)	

**Phép kiểm chi bình phương*

Kết quả nghiên cứu ghi nhận có mối liên quan giữa ĐLHT của sinh viên với việc có người thân động viên/khích lệ/ủng hộ việc học (p = 0,023) và có người thân hỗ trợ/định hướng cho việc học tập của bạn (p = 0,11)

4 Bàn luận

4.1 ĐLHT của SVĐD

ĐLHT của SVĐD đóng vai trò quan trọng trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp của SVĐD trong quá trình giảng dạy và học tập, cho dù là lớp học trực tuyến, tại chỗ hay lớp học kết hợp [3]. Động lực có thể là sự khuyến khích học sinh tự khám phá kiến thức và chuyên môn theo năng lực mục tiêu [7]. Kết quả khảo sát trên 508 SVĐD tham gia nghiên cứu, ghi nhận điểm trung bình của tổng thang đo ĐLHT là 4,91 ± 0,73, kết quả nghiên cứu này thấp hơn kết quả nghiên cứu tại Đại học Y Dược Cần Thơ [3]. Sự khác biệt này có thể đến từ sự khác biệt về đặc điểm đối tượng nghiên cứu giữa trường tư và trường công. Khi tiến hành so sánh từng yếu tố bên trong, yếu tố bên ngoài, yếu tố không có ĐLHT, nhận thấy có sự tương đồng về điểm số trung bình [3]. Tuy nhiên, khi so sánh với kết quả của nghiên cứu trên sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng thì kết quả nghiên cứu có điểm trung bình ĐLHT bên trong và ĐLHT bên ngoài cao hơn [4]. Kết quả nghiên cứu ghi nhận điểm trung bình yếu tố ĐLHT bên trong và ĐLHT bên ngoài lần lượt là 5,54 ± 0,88 và 5,65 ± 0,83. Kết quả này cho thấy rằng ĐLHT bên trong và bên ngoài đều đóng vai trò quan trọng, góp phần tương đương vào việc hình thành ĐLHT của sinh viên trong nghiên cứu này. Đối với SVĐD có ĐLHT bên trong chiếm ưu thế, họ thường thể hiện mức độ hài lòng cao hơn với ngành nghề, trải nghiệm học đại học tích cực hơn, và khả năng tự định hướng học tập tốt hơn so với những sinh viên có ĐLHT bên ngoài chiếm ưu thế [8]. ĐLHT bên trong cũng được chứng minh là có khả năng giảm bớt lo lắng trong học tập [9]. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng hơn 50 % SVĐD chọn ngành học của mình dựa trên ĐLHT bên ngoài thay vì ĐLHT bên trong [8, 10].

Kết quả cũng ghi nhận điểm trung bình chung của chỉ số tự quyết SDI là 4,20 ± 3,58. Tỉ lệ SVĐD có ĐLHT tốt là 54,1 %. Kết quả này thấp hơn một chút so với kết quả của các nghiên cứu tại Đại học Y Dược Cần Thơ (60,7 %) [3], Đại học Y Dược Hải Phòng (60,8 %) [4], Đại học Y Dược Huế (68 %) [5]. Kết quả này cho thấy đối tượng nghiên cứu trong nghiên cứu này ít tự quyết hơn. Việc này có thể ảnh hưởng đến ĐLHT của sinh viên vì quyền tự quyết được phát hiện có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ĐLHT [11]. Quyền tự quyết đã được chứng minh là làm trung gian cho mối quan hệ giữa quyền tự quyết và sự tham gia học tập ở sinh viên đại học, với quyền tự chủ và năng lực ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sự tham gia [12]. Những phát hiện này làm nổi bật tầm quan trọng của quyền tự quyết và hiệu quả bản thân trong việc thúc đẩy ĐLHT và sự tham gia trong nhiều bối cảnh giáo dục khác nhau, cung cấp những hiểu biết có giá trị cho các nhà giáo dục nhằm nâng ĐLHT của sinh viên.

4.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến ĐLHT của SVĐD

Kết quả ghi nhận có mối liên quan giữa ĐLHT của sinh viên với năm học và học lực của sinh viên, trong đó sinh viên năm nhất có ĐLHT cao hơn sinh viên năm tư ($p < 0,001$). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu tại Đại học Y Dược Huế [5] và Đại học Thổ Nhĩ Kỳ được tiến hành năm 2020 [13]. ĐLHT tích cực giúp cho sinh viên có kết quả học tập tốt hơn . Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu được tiến hành bởi Hosseini trên sinh viên khối sức khoẻ tại Iran vào năm 2022 cho thấy sinh viên có nhiều ĐLHT sẽ có thành tích học tập tốt hơn và hạn chế được tình trạng kiệt sức trong học tập [1]

Nghiên cứu này cũng cho thấy những SVĐD có tham gia các hội nhóm/CLB học tập, học thuật có nhiều ĐLHT hơn. Theo một nghiên cứu khác tại Đại học Y

Dược Huế năm 2021, 91,9 % SV tham gia vào CLB học tập để phát triển bản thân. Tham gia CLB học tập, học thuật là cơ hội tốt cho sinh viên y tế rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, mở rộng và cập nhật các kiến thức chuyên môn [14]. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại cho thấy 85,2 % SVĐD không tham gia vào bất cứ CLB học tập, học thuật. Kết quả này cho thấy SVĐD NTTU cần tăng cường hơn nữa việc tham gia các CLB học thuật của Khoa như CLB tiếng Anh, CLB nghiên cứu khoa học,… Đây đều là những CLB giúp rất nhiều về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho SVĐD sau tốt nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sinh viên có dự định giảng dạy trong lĩnh vực điều dưỡng thường có ĐLHT cao hơn so với những sinh viên không có định hướng này. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ trên 321 SVĐD đang theo học tại trường Đại học Erzincan [15]. Điều này có thể được lý giải bởi việc những sinh viên này đã tìm hiểu kỹ lưỡng về các yêu cầu và điều kiện cần thiết để trở thành giảng viên, từ đó nhận thức rõ ràng rằng họ cần phải nỗ lực học tập và rèn luyện để đạt được các tiêu chuẩn năng lực của một giảng viên. Quá trình học tập và rèn luyện tốt ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường là yếu tố quan trọng để đạt được các tiêu chuẩn này. Những SVĐD có dự định học tiếp các bậc sau đại học, có sự yêu thích mong muốn học đúng nghề mình chọn đều cho thấy được ĐLHT cao hơn, từ đó những sinh viên này có định hướng học tập rõ ràng, việc xác định được mục tiêu học tập cụ thể cũng giúp sinh viên duy trì ĐLHT cao hơn [2, 16]. Từ các phát hiện này, có thể thấy rằng để nâng cao ĐLHT cho SVĐD các nhà giáo dục cần sớm giới thiệu cho sinh viên những cơ hội nghề nghiệp triển vọng như làm giảng viên, cơ hội học tập sau tốt nghiệp, cơ hội việc làm tốt cả trong và ngoài nước, tăng cường các hoạt động thực tế tại cơ sở bệnh viện để giúp SVĐD hiểu rõ bản chất nghề nghiệp từ đó yêu thích nghề nghiệp hơn.

Kết quả nghiên cứu cũng ghi nhận những sinh viên có người thân động viên/khích lệ/ủng hộ việc học và có người thân hỗ trợ/định hướng cho việc học tập thì có SVĐD cao hơn. Điều này cho thấy các nhà giáo dục cần tăng cường trao đổi thường xuyên với phụ huynh về tình trạng học tập cũng như đặc thù của nghề điều dưỡng, từ đó giúp phụ huynh tăng cường quan tâm, động viên đến sinh viên hơn, giúp cho ĐLHT của SVĐD ngày càng tăng cao trong một ngành nghề rất đặc thù này.

5 Kết luận

Nghiên cứu về ĐLHT của NTTU ghi nhận 508 sinh viên tham gia nghiên cứu. 54,1 % sinh viên có ĐLHT tốt. Nghiên cứu ghi nhận sinh viên năm nhất có ĐLHT tốt hơn sinh viên năm 4 và các sinh viên xếp loại học tập cao thì có ĐLHT tốt hơn. Các yếu tố như việc tham gia các CLB học thuật, định hướng nghề nghệp rõ ràng sau tốt nghiệp, yêu thích nghề có liên quan tích cực đến ĐLHT của sinh viên. Bên cạnh đó, sự động viên, hỗ trợ định hướng của người thân cho việc học tập của sinh viên cũng giúp cho ĐLHT của sinh viên tăng cao.

Kết quả nghiên cứu cho thấy ĐLHT của SVĐD chưa cao, cần có những cải thiện về chương trình đào tạo, cụ thể là tăng cường các chương trình đào tạo liên tục định hướng nghề nghiệp cho SVĐD ở cả cơ sở lý thuyết và thực hành, đẩy mạnh hoạt động, khuyến khích sinh viên tham gia vào các câu lạc bộ học thuật, cũng như tăng cường gắn kết giữa phụ huynh và nhà trường, nâng cao vai trò của phụ huynh trong cùng đồng hành với nhà trường trong việc định hướng nghề nghiệp, giúp sinh viên vững tâm với nghề để góp phần nâng cao ĐLHT

của SVĐD. Hạn chế của nghiên cứu có thể đến từ việc sinh viên tự khai báo có thể dẫn đến sai lệch thông tin. Bên cạnh đó, phạm vi nghiên cứu hẹp, chỉ tập trung tại NTTU, nên kết quả có thể không đại diện cho toàn bộ SVĐD trên cả nước.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu được thực hiện với sự hỗ trợ kinh phí của đề tài cấp trường ĐH Nguyễn Tất Thành, mã số 2024.01.68/HĐ-KHCN

Tài liệu tham khảo

1. Hosseini, S. M., Pourafzali, S. M., Shahraki, H. R., Kabiri, M., & Rostami, N. (2022). Investigation of academic motivation in medical students and its association with clinical education quality, academic achievement, and academic burnout. *Journal of Education and Health Promotion*, 11, 376.

2. Wang, Q. H. (2019). Learning Motivation in Nursing Students of Chinese: A Phenomenological Research Study. *The General Surgeon*, 1(1), 12-16.

3. Van Nguyen, T., Wantonoro, W., Thi Nguyen, H.X., Thi Huynh, M.N., Huynh Nguyen, M.T., Le, M.Q., Vo, T.M., Van Huynh, L., Viet Nguyen, P., & Hong Nguyen, T. (2023). Factors associated with academic motivation in nursing students: A cross-sectional study. *Jurnal Kebidanan dan Keperawatan Aisyiyah*, 19(1), 1-14.

4. Trần Thuỳ Dương và cộng sự. (2018). Động cơ học tập của sinh viên điều dưỡng chính quy tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2018. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 02 (01), 96-104.

5. Nguyễn Trường An và cộng sự. (2020). Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế. *Tạp chí Y Dược học – Trường Đại học Y Dược Huế*, 10 (01), 78-85.

6. Vallerand R. J., Pelletier L. G., Blais M. R., and Brière N. M. (1993). Academic motivation scale (ams-c 28) college (cegep) version. *Educational and Psychological Measurement*, 52(53), 1-4.

7. Pratama, D.Y., Sopacua, L., Sinambela, O.N., Siswadi, Y., & Watania, L.N. (2022). Nursing students' motivation toward blended learning at a private university in tangerang. *Nursing Current: Jurnal Keperawatan*, 10(2), 122-127.

8. Kim, Y. J., Yoo, H., and Park, M. (2016). Effect of Motive for Major Selection on Major Satisfaction, Campus-life Satisfaction, and Self-directed Learning Ability among Nursing Students. *Journal of the Korea Academia-Industrial Cooperation Society*, 17, 261-270.

9. Khalaila, R. (2015). The relationship between academic self-concept, intrinsic motivation, test anxiety, and academic achievement among nursing students: Mediating and moderating effects. *Nurse Education Today*, 35(3), 432-438.

10. Yun, M. R., Lim, E. J., Yu, B., and Choi, S. (2020). Effects of Academic Motivation on Clinical Practice-Related Post-Traumatic Growth among Nursing Students in South Korea: Mediating Effect of Resilience. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(13), 1-13.

11. Hasniza, H., Romar, R., & Yanti, I. (2023). The causal relationship between self-determination and academic motivation among high-school students in banda aceh. *Forum Paedagogik*, 13(2), 208-219.
12. Ghbari, T.A., Albadareen, G., Al-Smadi, R.T., Damra, J.K., & Shammout, N.A. (2024). The Mediating Role of Self-Efficacy in The Relationship Between Self-Determination Motive and Academic Engagement Among Undergraduate Students. *Participatory Educational Research*, 11(3), 43-58.
13. Gün, T., & Denat, Y. (2020). Nursing students' motivation and learning strategies. *Journal of New Results in Science*, 17, 32-48.
14. Nguyễn Song Hiếu và cộng sự. (2021). Đánh giá chất lượng hoạt động của các câu lạc bộ học tập sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 38, 45-49.
15. Karabulut, N., Gurcayir, D., & Yıldız, B. Z. (2021). Effect of Stress on Academic Motivation and Achievement of Students in Nursing Education. *International Journal of Caring Sciences*, 14(1), 370-384.
16. Rafii, F., Saeedi, M., and Parvizy, S. (2019). Academic Motivation in Nursing Students: A Hybrid Concept Analysis. *Iranian Journal of Nursing and Midwifery Research*, 24(5), 315-322.

Academic motivation in nursing students at Nguyen Tat Thanh University

Tran Thi Chau[*], Tran Anh Tu[**]
Nursing Faculty – Nguyen Tat Thanh University
[*]ttchau@ntt.edu.vn, [**]tatu@ntt.edu.vn

Abstract Learning is a continuous process. To achieve desired academic outcomes, students must have motivation to study. Positive academic motivation helps students improve the quality of their studies, foster creativity, and achieve academic success, thereby contributing to the training of competent nurses. A lack of academic motivation leads to unclear direction, discouragement, and loss of enthusiasm. Consequently, this results in ineffective learning, weak practical skills, and even withdrawal from school. With the aim of enhancing the teaching and learning quality of nursing students at Nguyen Tat Thanh University, this study was conducted to evaluate the academic motivation of 508 nursing students at Nguyen Tat Thanh University and related factors. A study was carried out from March 2024 to October 2024. Results have shown that 54.1% of students had good academic motivation. Student motivation was found to be associated with their academic year, learning outcomes, personal and family characteristics. The study findings indicate that the academic motivation of nursing students remains low. Therefore, improvements in the training program, activities of academic clubs, and stronger engagement between parents and the school are necessary.

Keywords Academic motivation, nursing education, nursing students, Self-Determination Index, nurse.